

Số: /QĐ-UBND

Đại Hợp, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành lại danh mục tài liệu thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo
Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đại Hợp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HỢP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 990/KH-UBND ngày 05/6/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Công văn số 419/BKHCN-TĐC ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về lộ trình chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015 tại các Cơ quan hành chính nhà nước.

Thực hiện Kế hoạch số 33/KH-BCĐ ngày 04/01/2018 của Ban chỉ đạo Mô hình khung tỉnh Hải Dương về việc kiểm tra việc xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Hải Dương năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ phận văn phòng UBND xã Đại Hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục tài liệu thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đại Hợp.

(Danh mục hệ thống tài liệu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 26a/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 về việc ban hành và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND xã Đại Hợp.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban chỉ đạo ISO, các Bộ phận và các cán bộ, công chức của UBND xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, thư ký ISO.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Minh

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 165/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022)

TT	Tên tài liệu	Ký hiệu	Ghi chú
	Hướng dẫn theo mô hình quản lý chất lượng		
1.	Chính sách chất lượng		
2.	Mục tiêu chất lượng		
3.	Quy trình đánh giá nội bộ		
4.	Quy trình nhận diện giải quyết rủi ro và cơ hội		
5.	Quy trình theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng		
6.	Quy trình quản lý công văn đến, đi		
	QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC		
	LĨNH VỰC BẢO HIỂM (2 TTHC)		
7.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00. H23	
8.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
9.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00. H23	
10.	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00. H23	
11.	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	2.000602.000.00.00. H23	
12.	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00. H23	
13.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00. H23	
14.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.005412.000.00.00. H23	
15.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.000355.000.00.00. H23	
16.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	2.000751.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC		
17.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	1.001653.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ		

18.	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	2.000602.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC		
19.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1.001699.000.00.00. H23	
20.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1.001776.000.00.00. H23	
21.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1.001731.000.00.00 H23	
22.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	1.001739.000.00.00 H23	
23.	Thủ tục chứng thực di chúc	2.002165.000.00.00. H23	
24.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1.008603.000.00.00. H23	
25.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.000908.000.00.00. H23	
26.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.000815.000.00.00. H23	
27.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000884.000.00.00. H23	
28.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.001035.000.00.00. H23	
29.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.001019.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
30.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	2.001016.000.00.00. H23	
31.	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	2.001406.000.00.00. H23	
32.	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	2.001009.000.00.00. H23	
33.	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	2.000913.000.00.00. H23	
34.	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC DÂN SỐ - SỨC KHỎE SINH SẢN		
35.	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ	1.002192.000.00.00. H23	
36.	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	2.001088.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THU, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO		
37.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2.002409.000.00.00. H23	
38.	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã	2.002396.000.00.00. H23	
39.	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	1.010945.000.00.00. H23	

40.	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã	2.002501.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC HỘ TỊCH		
41.	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00. H23	
42.	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00. H23	
43.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00. H23	
44.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00. H23	
45.	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00. H23	
46.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00. H23	
47.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00. H23	
48.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00. H23	
49.	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00. H23	
50.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00. H23	
51.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	1.004859.000.00.00. H23	
52.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00. H23	
53.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00. H23	
54.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00. H23	
55.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00. H23	
56.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00. H23	
57.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00. H23.	
	TTHC LIÊN THÔNG		
58.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00. H23	
59.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00. H23	
60.	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	1.008977.000.00.00. H23	
61.	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)	1.008978.000.00.00. H23	
62.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	1.008979.000.00.00. H23	
63.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp	1.008980.000.00.00. H23	

	hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007		
64.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	1.008981.000.00.00. H2	
65.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	1.008982.000.00.00. H23	
66.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	1.008985.000.00.00. H23	
67.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007	1.008986.000.00.00. H23	
68.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	1.008988.000.00.00. H23	
69.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	HTX017	
70.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	HTX018	
71.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	HTX019	
72.	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần	HTX024	
73.	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	HTX025	
74.	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	HTX030	
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
75.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082.000.00.00. H23	

	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		
76.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI		
77.	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00. H23	
78.	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP		
79.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003596.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI		
80.	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00. H23	
81.	đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT		
82.	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00. H23	
83.	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00. H23	
84.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00. H23	
85.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00. H23	
86.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000333.000.00.00. H23	
87.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2.000373.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN		
88.	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422.000.00.00. H23	Quản lý công sản
89.	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426.000.00.00. H23	Quản lý công sản
90.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	1.005427.000.00.00. H23	Quản lý công sản
	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG		
91.	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập	2.002400.000.00.00. H23	
92.	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập	2.002401.000.00.00. H23	
93.	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình	2.002402.000.00.00. H23	
94.	Thủ tục Thực hiện việc giải trình	2.002403.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI		
95.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.	

		H23	
96.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00. H23	
97.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG		
98.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.00.00. H23	
99.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.002403.000.00.00. H23	
100.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	2.002161.000.00.00. H23	
101.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	2.000346.000.00.00. H23	
102.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000337.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC TỔ HỢP TÁC		
103.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	1.000748.000.00.00. H23	
104.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.000305.000.00.00. H23	
105.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002226.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC THƯ VIỆN, THỂ THAO		
106.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	2.002227.000.00.00. H23	
107.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	2.002228.000.00.00. H23	
108.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.008901.000.00.00. H23	
109.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	1.008902.000.00.00. H23	
110.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00. H23	
111.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
112.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	1.003440.000.00.00. H23	
113.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00. H23	
114.	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC TRẺ EM		
115.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích	1.004941.000.00.00. H23	

	của trẻ em		
116.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00. H23	
117.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00. H23	
118.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00. H23	
119.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00. H23	
120.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00. H23	.
	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT		
121.	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00. H23	Trồng trọt
	LĨNH VỰC TÔN GIÁO		
122.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509.000.00.00. H23	
123.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028.000.00.00. H23	
124.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.	1.001055.000.00.00. H23	
125.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078.000.00.00. H23	
126.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085.000.00.00. H23	
127.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001090.000.00.00. H23	
128.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098.000.00.00. H23	
129.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109.000.00.00. H23	
130.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156.000.00.00. H23	
131.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC VIỆC LÀM		
132.	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	1.008362.000.00.00. H23.	
	LĨNH VỰC VĂN HÓA		
133.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00. H23	
134.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	1.000954.000.00.00. H23	
135.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	1.001120.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY		
136.	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	DBX001	

137.	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điếm trông giữ xe phục vụ đám cưới	DBX002	
138.	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác	1.004088.000.00.00. H23	
139.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.00. H23	
140.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00. H23	
141.	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00. H23	
142.	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00. H23	
143.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00. H23	
144.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	1.006391.000.00.00 H23	
145.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00. H23	
146.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00. H23	
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
147.	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.003554.000.00.00. H23	
	TTHC NGÀNH DỤC QUÂN SỰ		
148.	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp tron kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (Chủ phương tiện cá nhân)	Động viên quân đội	
149.	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân (Chủ phương tiện cá nhân)	Động viên quân đội	
150.	Giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	Bảo hiểm xã hội	
151.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	Dân quân tự vệ	
152.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết	Dân quân tự vệ	
153.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	Nghĩa vụ quân sự	
154.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	Nghĩa vụ quân sự	
155.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	Nghĩa vụ quân sự	
156.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	Nghĩa vụ quân sự	
157.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	Nghĩa vụ quân sự	
158.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	Nghĩa vụ quân sự	

159.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	Nghĩa vụ quân sự	
160.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc.	Chính sách	
161.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (Đối tượng từ trần)	Chính sách	
TTHC NGÀNH DỤC CÔNG AN			
162.	Đăng ký thường trú	Cư trú	
163.	Xóa đăng ký thường trú	Cư trú	
164.	Đăng ký tạm trú	Cư trú	
165.	Gia hạn tạm trú	Cư trú	
166.	Tách hộ	Cư trú	
167.	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Cư trú	
168.	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	Cư trú	
169.	Xác nhận thông tin về cư trú	Cư trú	
170.	Xóa đăng ký tạm trú	Cư trú	
171.	Khai báo tạm vắng	Cư trú	
172.	Thông báo lưu trú	Cư trú	
173.	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Cấp, quản lý căn cước công dân	
174.	Thông báo số định danh cá nhân	Cấp, quản lý căn cước công dân	
175.	Đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) lần đầu tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe.	Giao thông	
176.	Đăng ký sang tên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) trong điểm đăng ký tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Giao thông	
177.	Đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) từ điểm đăng ký xe khác chuyển đến tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Giao thông	
178.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Giao thông	
179.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Giao thông	
180.	Đăng ký tạm thời xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Giao thông	
181.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tại Công an cấp xã	Giao thông	
182.	Quy trình giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân với lực lượng CAND thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an xã, phường, thị trấn	Khiếu nại, Tố cáo	

183.	Quy trình giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tổ tụng hình sự của công dân đối với lực lượng CAND thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an xã, phường, thị trấn	Khiếu nại, Tố cáo	
184.	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	
185.	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Công an xã, phường, thị trấn	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	
186.	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú tại Công an cấp xã	Quản lý xuất nhập cảnh	
187.	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông (cấp xã)	Quản lý xuất nhập cảnh	